

ĐỀ NGỮ TIẾNG VIỆT TRONG TỔ CHỨC THÔNG TIN CỦA MỆNH ĐỀ DƯỚI GÓC NHÌN NGỮ PHÁP CHỨC NĂNG HỆ THỐNG

TRẦN THU THỦY

Khoa Ngoại ngữ, Đại học Bách khoa Hà Nội

Nhận bài ngày 15/6/2026. Sửa chữa xong 20/7/2026. Duyệt đăng 21/7/2026.

Abstract

This article investigates the role of Theme in organizing the information structure of Vietnamese clauses, a language often characterized as typologically Theme-prominent. The study focuses on how Theme operates as a mechanism of information packaging, enabling speakers and writers to establish a frame of reference and maintain textual cohesion. Drawing on the theoretical framework of Systemic Functional Grammar (SFG), the study argues that in Vietnamese, Theme is not merely the clause-initial element; rather, it functions as a dynamic point of departure that regulates the flow of information between given information and new information. We also synthesize and evaluate recent research trends in Vietnam over the past two decades, and identify research gaps that should be addressed in future work. The findings confirm that Theme plays a decisive role in shaping clause semantics and serves as a key to resolving issues related to language acquisition.

Keywords: Theme, information structure, constrative analysis, systemic functional Grammar, Theme - Rheme structure.

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống các ngôn ngữ trên thế giới, tiếng Việt từ lâu đã được giới ngôn ngữ học định danh là một ngôn ngữ tiêu biểu cho loại hình ưu tiên Đề ngữ (Topic-prominent languages) (Li, C. N., & Thompson, S. A., 1976). Khác với các ngôn ngữ ưu tiên chủ ngữ (Subject-prominent languages) như tiếng Anh, tiếng Pháp, nơi cấu trúc câu bị chi phối mạnh mẽ bởi các quy tắc ngữ pháp hình thái và sự tương hợp chủ vị, tiếng Việt vận hành dựa trên sự điều phối của cấu trúc thông tin, trong đó Đề ngữ đóng vai trò là “điểm neo” nhận thức, định hướng cho toàn bộ nội dung truyền tải của mệnh đề. Trong nghiên cứu truyền thống, Đề ngữ tiếng Việt thường bị giới hạn trong phạm vi phân tích cú pháp (Syntax). Các công trình kinh điển của Cao Xuân Hạo (2005) hay Nguyễn Minh Thuyết - Nguyễn Văn Hiệp (2004) đã đặt nền móng vững chắc khi xác lập cặp phạm trù Đề - Thuyết (Theme - Rheme) như một nòng cốt câu độc lập, thay thế cho cấu trúc chủ - vị vốn vay mượn từ ngữ pháp phương Tây. Tuy nhiên, trong bối cảnh giao tiếp hiện đại và sự bùng nổ của dữ liệu số, việc chỉ dừng lại ở mô tả vị trí hay đặc điểm hình thái của Đề ngữ là chưa đủ. Tuy đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, các nghiên cứu trước đây vẫn tồn tại một số hạn chế đáng chú ý: 1) Phần lớn các công trình tiếp cận Đề ngữ từ góc độ cấu trúc tĩnh, tập trung vào vị trí và phân loại hình thức trong khi chưa phân tích đầy đủ tính động của Đề ngữ trong dòng chảy diễn ngôn; 2) Các nghiên cứu còn thiếu sự kết hợp giữa phân tích định tính và dữ liệu định lượng trên ngữ liệu lớn dẫn đến việc khái quát hóa còn mang tính suy luận hơn là kiểm chứng thực nghiệm; 3) Mối liên hệ giữa Đề ngữ và các lĩnh vực liên ngành như dạy học ngôn ngữ, dịch thuật hay xử lý ngôn ngữ tự nhiên vẫn chưa được khai thác một cách hệ thống. Vì vậy, khoảng trống nghiên cứu không những nằm ở việc mở rộng phạm vi khảo sát (từ câu đơn sang diễn ngôn) mà còn ở việc chuyển từ mô tả sang giải thích, từ phân tích lý thuyết sang kiểm chứng bằng dữ liệu và từ nghiên cứu thuần ngôn ngữ sang ứng dụng liên ngành. Đây cũng là định hướng mà nghiên cứu này hướng tới góp phần hoàn thiện cách tiếp cận Đề ngữ trong tiếng Việt.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để giải quyết được mục tiêu nghiên cứu, bài viết vận dụng phối hợp giữa lý thuyết ngôn ngữ học

Email: thuy.tranthu@hust.edu.vn

chức năng hệ thống và phân tích dữ liệu thực tế bằng các phương pháp như sau:

Phương pháp phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis): Là phương pháp chủ yếu được sử dụng để xem xét Đề ngữ như một phần trong dòng chảy của văn bản. Chúng tôi tập trung vào phân tích cấu trúc Đề - Thuyết, tách biệt thành phần câu để xác định phạm vi ảnh hưởng của Đề ngữ đối với phần thông tin mới đồng thời theo dõi cách một Đề ngữ được duy trì hoặc thay đổi qua các câu liên tiếp để tạo nên tính liên kết cho diễn ngôn. Phương pháp miêu tả và phân tích hệ thống (Descriptive and Systemic Method): Là phương pháp giúp hệ thống hóa các xu hướng nghiên cứu mới tại Việt Nam. Chúng tôi thu thập và phân loại các công trình nghiên cứu tiêu biểu trong khoảng hai thập kỷ vừa qua, mô tả sự dịch chuyển trong nhận thức luận, từ việc coi Đề ngữ là thành phần phụ sang coi đó là hạt nhân tổ chức thông tin của mệnh đề. Thủ pháp đối chiếu (Contrastive Analysis): Để làm nổi bật đặc trưng ưu tiên Đề ngữ của tiếng Việt, nghiên cứu sử dụng thủ pháp đối chiếu với tiếng Anh (ngôn ngữ ưu tiên chủ ngữ). Việc so sánh các cặp câu tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác biệt về cấu trúc giúp làm rõ cách thức tiếng Việt ưu tiên việc “đóng gói thông tin” dựa trên ngữ cảnh thực tế hơn là ràng buộc ngữ pháp hình thái. Bên cạnh các phương pháp trên cần làm rõ rằng nghiên cứu này thuộc loại hình nghiên cứu lí thuyết kết hợp tổng quan có chọn lọc, thay vì tổng quan hệ thống. Nghiên cứu không nhằm thống kê toàn bộ các công trình liên quan theo quy trình lọc dữ liệu nghiêm ngặt mà tập trung lựa chọn và phân tích các công trình tiêu biểu có ảnh hưởng trong lĩnh vực nghiên cứu Đề ngữ tiếng Việt. Cách tiếp cận này cho phép làm nổi bật sự chuyển dịch về mặt nhận thức và xu hướng nghiên cứu đồng thời tạo điều kiện cho việc phân tích sâu về chức năng diễn ngôn của Đề ngữ trong bối cảnh ngôn ngữ học hiện đại.

3. Nội dung nghiên cứu

3.1. Vai trò của Đề ngữ tiếng Việt trong tổ chức thông tin của mệnh đề

Theo lí thuyết Ngữ pháp chức năng hệ thống, mệnh đề được xem xét với tư cách là một thông điệp (M.A.K. Halliday & Christian M.I.M. Matthiesen, 1994). Halliday, cho rằng, Đề ngữ là thành phần đứng đầu mệnh đề, phục vụ như “điểm xuất phát của thông điệp”, nó định hướng cho người nghe về phạm vi nội dung mà thành phần Thuyết ngữ sẽ triển khai. Trong tiếng Việt, vai trò này trở nên đặc biệt quan trọng vì nó không bị ràng buộc bởi các quy tắc hòa hợp chủ - vị khắt khe. Cao Xuân Hạo (2005) trong công trình Sơ thảo ngữ pháp chức năng đã lập luận rằng Đề ngữ chính là phần nêu lên cái thực thể được nói đến, tạo ra một khung tham chiếu tâm lí cho người tiếp nhận. Trong Ngữ pháp chức năng hệ thống, mệnh đề được nhìn nhận như một thông điệp: nó có cấu trúc Đề - Thuyết (Theme - Rheme), trong đó Đề ngữ (Theme) là điểm xuất phát của thông điệp, phần còn lại (Rheme) là nơi triển khai, phát triển nội dung. Halliday định nghĩa, trong cấu trúc “mệnh đề như là một thông điệp”, Đề là “điểm xuất phát” (point of departure) của thông điệp, còn Thuyết là phần dùng để “phát triển” Đề đó. Các nghiên cứu tiếng Việt theo hướng Đề - Thuyết như Đào Thanh Lan (2002) và giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt của Bùi Minh Toán (2008) vận dụng trực tiếp khung lí thuyết này để mô tả đề ngữ tiếng Việt.

Trong cấu trúc Đề - Thuyết, Đề ngữ giữ các vai trò then chốt như sau:

3.1.1. Đề ngữ là điểm xuất phát của thông điệp

Đề ngữ là thành tố giữ vai trò xuất phát điểm mệnh đề, là phương tiện để người nói triển khai câu văn (Đào Thanh Lan, 2002), nó định hướng người nghe/đọc biết thông điệp của mình đang tập trung vào thực thể hoặc bối cảnh nào. Đề ngữ là thành tố đứng ở vị trí mở đầu mệnh đề, được người nói chọn làm “điểm xuất phát” cho thông điệp của mình. Halliday cho rằng Đề là thành phần “bắt đầu” thông điệp, “từ đó thông điệp được triển khai”, nó định vị câu trong bối cảnh diễn ngôn và đặt ra góc nhìn mà từ đó người nói tổ chức phần còn lại của mệnh đề. Trong phân tích câu tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết, Đào Thanh Lan (2002) xem Đề ngữ là “thành tố xuất phát điểm của câu”, là chỗ người nói “bắt đầu nói” để từ đó triển khai Thuyết ngữ phía sau. Ví dụ: “Cái áo này, tôi mua hôm qua” (1). Ở đây, Cái áo này là Đề ngữ, “điểm xuất phát” thông điệp từ một thực thể cụ thể (chiếc áo), còn phần tôi mua hôm qua là Thuyết ngữ, triển khai thông tin về thực thể đó (hành động mua & thời gian). Về mặt cú pháp truyền thống, chủ ngữ của câu là tôi nhưng về mặt tổ chức thông điệp, điểm xuất phát không phải là tôi mà là cái áo này. Ví dụ tương tự trong tiếng Anh (M.A.K. Halliday & Christian M.I.M. Matthiesen -

1994) thường được dùng để minh họa quan hệ Theme-Rheme: “My father’s hat has been stolen by the thief” (2), “The thief has stolen my father’s hat” (3).

Trong (2), My father’s hat là Đề, thông điệp mở ra từ chiếc mũ của cha tôi; trong (3), The thief là Theme, thông điệp lại mở ra từ the thief - tên trộm. Dù nội dung ngữ pháp (ai-làm-gì-với-ai) giống nhau, việc chọn Đề khác nhau làm cho người nghe/đọc tiếp cận thông điệp từ một “điểm xuất phát” khác. Hiện tượng này trong tiếng Việt còn nổi bật hơn vì người nói có thể đưa rất nhiều thành tố lên vị trí đầu câu: danh ngữ, trạng ngữ thời gian/không gian, thậm chí cả cụm mệnh đề. Ví dụ: “Ngày mai, chúng ta thi” (4), “Trong cuộc họp hôm qua, vấn đề kinh phí được bàn rất kĩ” (5).

Trong (4), Ngày mai là Đề ngữ - điểm xuất phát là “thời gian”; trong (5), Trong cuộc họp hôm qua là Đề ngữ - điểm xuất phát là “bối cảnh tình huống”. Như vậy, Đề ngữ không chỉ là “yếu tố đầu câu” về vị trí hình thức mà là “cửa vào” định hướng cho người nghe: câu này sẽ nói về “ngày mai” hay “cuộc họp hôm qua”, chứ không phải bất cứ cái gì khác.

3.1.2. Đề ngữ đặt nền móng cho Thuyết ngữ/thông tin sẽ được nói đến

Người nói chọn đề ngữ để đặt nền cho những gì mình sắp nói tiếp theo, giúp người nhận dễ dàng diễn giải thông điệp trong một ngữ cảnh cụ thể (M.A.K. Halliday & Christian M.I.M. Matthiesen - 1994), là điểm xuất phát của thông điệp, Đề ngữ đồng thời đóng vai trò nền móng cho phần Thuyết ngữ được triển khai phía sau. Halliday cho rằng Đề cung cấp “môi trường” để phần còn lại của thông điệp (Thuyết) nảy sinh và phát triển. Nói cách khác, người nói chọn Đề ngữ để xác lập cái nền rồi mới xây lên trên nền đó những thông tin mới. Trong tiếng Việt, Đào Thanh Lan (2002) khi phân tích câu đơn theo cấu trúc Đề - Thuyết chỉ ra rằng, một khi Đề được xác lập, Thuyết ngữ phía sau buộc phải “ăn khớp” với Đề đó về mặt ngữ nghĩa - diễn ngôn, nếu không thông điệp sẽ bị đứt mạch. Điều này cho thấy Đề ngữ không phải là một thành phần “trang trí” mà là “trụ cột” để diễn giải câu trong một ngữ cảnh cụ thể. Xét ví dụ sau: “Về việc học kỳ này, chúng ta sẽ bàn kĩ hơn trong buổi họp sau” (6). Đề ngữ: Về việc học kỳ này đặt nền cho chủ đề “học kỳ này” (nội dung, kế hoạch). Thuyết ngữ “Chúng ta sẽ bàn kĩ hơn trong buổi họp sau” triển khai những gì sẽ làm với chủ đề đó. Nếu đổi lại câu ta sẽ có: “Chúng ta sẽ bàn kĩ hơn trong buổi họp sau, về việc học kỳ này”. Câu này vẫn hiểu được nhưng hiệu lực “đặt nền” khác đi: trọng tâm trước hết chuyển sang hành động bàn kĩ hơn của chúng ta còn “việc học kỳ này” lại xuất hiện như một bổ sung sau. Chính sự linh hoạt trong việc đưa “về việc học kỳ này” lên vị trí Đề ngữ hoặc để ở cuối đã làm thay đổi cảm nhận về cái gì là nền móng của thông tin.

Theo Halliday, trong phân tích diễn ngôn, việc xác định Đề - Thuyết cho từng mệnh đề tạo ra các “chuỗi đề” (thematic progression), trong đó chuỗi các Đề liên kết với nhau sẽ cho thấy mạch chủ đề của văn bản. Với tiếng Việt, khi người viết liên tục chọn những Đề ngữ cùng trường nghĩa (ví dụ: Về kinh phí..., Về nhân sự..., Về thời gian...), họ đang sử dụng đề ngữ như các cột mốc để tổ chức luận điểm, giúp người đọc dễ dàng theo dõi từng “lớp” thông tin.

3.1.3. Đề ngữ cấu trúc hóa thông tin (thông tin cũ - thông tin mới)

Trong tổ chức thông tin, Đề ngữ thường chứa tin cũ (Given/tin đã biết) làm cơ sở để từ đó phát triển Thuyết ngữ - nơi chứa đựng thông tin mới (New/trọng tâm thông báo) (Bùi Minh Toán, 2004 & M.A.K. Halliday & Christian M.I.M. Matthiesen, 1994). Một vai trò rất quan trọng khác của Đề ngữ là tổ chức quan hệ giữa thông tin cũ (Given) và thông tin mới (New). Trong ngữ pháp chức năng, Eggins (2004) và Halliday (1994) đều nhấn mạnh, Đề thường chứa thông tin đã biết, quen thuộc hoặc suy được từ ngữ cảnh còn Thuyết là nơi thông tin mới, trọng tâm của thông điệp, được trình bày.

Trong tiếng Việt, Bùi Minh Toán (2008) khi trình bày về tổ chức thông tin cũng cho rằng thành phần đầu câu thường đảm nhiệm vai trò “nêu cái đã có trong nhận thức, ngữ cảnh”, làm cơ sở để phần sau bổ sung điều mới mẻ. Đào Thanh Lan (2002) dùng cặp Đề - Thuyết để mô tả cấu trúc này, Đề tương ứng khá chặt với “tin cũ/tin đã biết” còn Thuyết tương ứng với “tin mới/trọng tâm thông báo”. Ví dụ: “Con mèo nhà tôi, nó rất lười ăn” (7).

Đề ngữ: Con mèo nhà tôi thường là thông tin đã xuất hiện trong ngữ cảnh (đã được nhắc tới hoặc người nghe biết “con mèo nhà tôi” là con nào). Thuyết ngữ: nó rất lười ăn cung cấp thông tin mới về đối tượng đã biết (tính “lười ăn”). Nếu ta đổi vị trí: “Nó rất lười ăn, con mèo nhà tôi ấy”. Lúc này, tin mới

được nêu trước (một chủ thể nào đó “rất lười ăn”), sau đó mới “gắn nhãn” là “con mèo nhà tôi”, tạo hiệu ứng diễn ngôn khác. Trong cách dùng trung hòa, cấu trúc (7) phổ biến hơn khi người nói muốn lấy “con mèo nhà tôi” làm tin cũ, từ đó thêm mô tả mới. Trong tiếng Anh, Eggins (2004) minh họa: “The thief has stolen my father’s hat” (8), “My father’s hat has been stolen by the thief” (9).

Ở (8), The thief là Đề ngữ, còn has stolen my father’s hat là thuyết ngữ, my father’s hat là tin mới được bổ sung. Ở (9), My father’s hat trở thành Đề ngữ, giả định là thứ đã được nói tới trong văn bản, còn has been stolen by the thief là tin mới. Đối chiếu với tiếng Việt, ta có: “Cái mũ của bố tôi, tên trộm nó lấy mất rồi” (10). Ở đây, Cái mũ của bố tôi là Đề ngữ, đóng vai trò tin cũ, còn tên trộm nó lấy mất rồi là tin mới; câu này tương ứng với cấu trúc nhấn mạnh “my father’s hat” trong (9). Như vậy, Đề ngữ giúp người nói nối mạch với thông tin đã có (Given), tránh đột ngột, rời rạc; Tạo nền để nhấn mạnh phần tin mới trong Thuyết ngữ, vốn là trọng tâm của thông báo.

Trong dạy và học đối chiếu ngôn ngữ, việc hiểu rõ vai trò này của đề ngữ rất quan trọng. Khi đọc tiếng Việt, người học có thể dựa vào đề ngữ để nhanh chóng nhận ra “cái đã biết” và tìm “cái mới” ở phần Thuyết, từ đó nắm trọng tâm câu nhanh hơn. Khi dịch sang tiếng Anh/Trung, người dịch phải quyết định: có giữ cấu trúc đề ngữ hay chuyển sang trật tự chủ - vị trung tính, tùy mục tiêu nhấn mạnh. Điều này chỉ làm được tốt nếu người học ý thức rằng Đề ngữ đang gánh vai trò tổ chức thông tin cũ - mới, chứ không đơn thuần là một trạng ngữ đặt “cho hay”. Như vậy, theo khung lý thuyết chức năng và các nghiên cứu tiếng Việt, Đề ngữ đảm nhiệm ba vai trò then chốt trong tổ chức thông tin của mệnh đề. Chính ba vai trò này khiến đề ngữ trở thành một khái niệm trung tâm trong việc phân tích, giảng dạy và đối chiếu câu tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, đặc biệt trong bối cảnh sinh viên cần phát triển năng lực đọc - hiểu - dịch dựa trên tổ chức thông tin chứ không chỉ dựa trên khung chủ - vị hình thức.

3.2. Xu hướng nghiên cứu mới về Đề ngữ ở Việt Nam

Trong khoảng hơn hai thập kỷ gần đây, nghiên cứu về Đề ngữ/Đề - Thuyết ở Việt Nam chuyển từ giai đoạn “giới thiệu - áp dụng mô hình Halliday” sang giai đoạn “đào sâu tiêu chí, chức năng và mở rộng phạm vi sang câu ghép, diễn ngôn, đối chiếu ngôn ngữ”. Mốc quan trọng thường được xem là luận án “Cấu tạo và chức năng thông báo của Đề trong câu đơn tiếng Việt” (Nguyễn Thị Hồng Vân, 2015) được đánh giá là công trình đầu tiên phân tích câu đơn tiếng Việt một cách hệ thống theo quan điểm ngữ pháp chức năng của Halliday. Từ đây, xu hướng “chức năng - diễn ngôn” về Đề ngữ được mở rộng, bổ sung cho lớp nghiên cứu trước đó như Đào Thanh Lan (2002) về cấu trúc Đề - Thuyết và các giáo trình ngữ pháp tiếng Việt truyền thống. Mặc dù các công trình trước đây đã đóng góp quan trọng trong việc xác lập khung lý thuyết Đề - Thuyết cho tiếng Việt song vẫn tồn tại một số hạn chế cần được nhìn nhận một cách phê phán, cụ thể: 1) Nhiều nghiên cứu có xu hướng “nội địa hóa” mô hình của Halliday mà chưa kiểm chứng đầy đủ mức độ phù hợp của mô hình này với đặc trưng loại hình của tiếng Việt; 2) Việc phân tích thường dừng lại ở ví dụ minh họa đơn lẻ, thiếu các khảo sát ngữ liệu lớn để đảm bảo tính đại diện; 3) Ranh giới giữa Đề ngữ với các thành phần như khởi ngữ, trạng ngữ hay tình thái ngữ tuy đã được đề cập nhưng vẫn chưa đạt được sự thống nhất hoàn toàn trong cách xác định. Ngoài ra, các nghiên cứu hiện nay ít đặt Đề ngữ trong mối quan hệ với các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại khác như ngữ dụng học tri nhận hay phân tích diễn ngôn phê phán (CDA), khiến cho việc lý giải chức năng của Đề ngữ còn phần nào mang tính một chiều. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp cận đa chiều hơn, kết hợp giữa lý thuyết, dữ liệu và ứng dụng để nâng cao tính giải thích và tính thực tiễn của khái niệm này.

3.2.1. Giai đoạn mở đầu: đưa mô hình Đề - Thuyết vào mô tả tiếng Việt

Ở giai đoạn này, trọng tâm là giới thiệu và thích nghi khung Đề - Thuyết của Halliday với tiếng Việt. Đào Thanh Lan (2002) với sách Phân tích câu đơn tiếng Việt theo cấu trúc Đề - Thuyết đặt nền quan trọng: mô tả câu đơn tiếng Việt từ góc nhìn Đề - Thuyết, chỉ rõ Đề rộng hơn Chủ ngữ, Thuyết rộng hơn Vị ngữ và đề xuất hệ thống kí hiệu Đề, Thuyết, Khung đề, Minh xác ngữ, ... Một số bài viết như “Bàn thêm về cấu trúc Đề - Thuyết của câu tiếng Việt” (Trần Kim Phượng, 2010), sử dụng song song hai sơ đồ C-V (Chủ-Vị) và Đ-T (Đề-Thuyết) để chứng minh rằng cấu trúc Đề - Thuyết phản ánh tốt hơn vấn đề thông tin (tin cũ - tin mới) trong câu. Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt (Bùi Minh Toán, 2008) tuy đứng trong khung ngữ pháp tiếng Việt truyền

thống nhưng đã bàn khá nhiều đến tổ chức thông tin, tin cũ - tin mới và ghi nhận vai trò của thành phần đầu câu trong việc “nêu cái đã có trong nhận thức/ngữ cảnh” để làm nền cho phần thông báo mới. Ở giai đoạn này, xu hướng chung là chứng minh sự không đồng nhất giữa Chủ ngữ và Đề ngữ; Khẳng định tính chính đáng của việc phân tích câu tiếng Việt bằng cấu trúc Đề - Thuyết bên cạnh cấu trúc Chủ-Vị; Đặt nền khái niệm cho các nghiên cứu sâu hơn về chức năng thông báo, chuỗi Đề...

3.2.2. Giai đoạn phát triển: tiêu chí xác định Đề ngữ và chức năng thông báo

Mốc nổi bật là luận án về “Cấu tạo và chức năng thông báo của Đề trong câu đơn tiếng Việt” (Nguyễn Thị Hồng Vân, 2015). Công trình này được giới thiệu là công trình đầu tiên phân tích câu đơn tiếng Việt theo quan điểm ngữ pháp chức năng của M.A.K. Halliday” tức là đặt tiếng Việt trực tiếp trong khung lý thuyết chức năng chứ không chỉ mượn thuật ngữ Đề - Thuyết như giai đoạn trước. Ở đây đã đề xuất 5 tiêu chí để xác định Đề ngữ, bao gồm: Quan hệ với chức năng Thúc; Sự hiện thực hóa bên trong hay bên ngoài nòng cốt câu; Loại câu; Cấu tạo của Đề ngữ chủ đề; Chức năng của Đề ngữ trong cấu trúc chuyển tác. Những tiêu chí này giúp chúng ta vượt qua cách hiểu chỉ dựa vào “vị trí đầu câu”, nhấn mạnh rằng Đề ngữ là một thành tố chức năng, có quan hệ với Thúc - Thuyết, với loại câu (trần thuật, nghi vấn, cầu khiến...) và với các vai nghĩa trong chuyển tác (ai làm gì với ai). Luận án đồng thời làm rõ chức năng thông báo của Đề trong câu đơn, Đề là “thành tố với chức năng tạo ngôn bản” nghĩa là lựa chọn Đề không chỉ để “ghi thông tin” mà để xây dựng mạch diễn ngôn, kết nối câu với câu trong văn bản. Phân biệt Đề ngữ với khởi ngữ, tình thái ngữ, khung đề... để tránh lẫn lộn giữa các thành tố đứng đầu câu có bề mặt giống nhau nhưng chức năng khác nhau. Có thể coi đây là giai đoạn tinh chỉnh khung khái niệm Đề ngữ bằng tiêu chí rõ ràng, đào sâu chức năng thông báo của Đề trong phạm vi câu đơn, chuẩn bị nền tảng để mở rộng nghiên cứu sang câu ghép và ngôn bản.

3.2.3. Giai đoạn mở rộng: từ câu đơn sang câu ghép, diễn ngôn và đối chiếu

Trong phần “Những hướng nghiên cứu tiếp theo”, luận án của Nguyễn Thị Hồng Vân (2015) gợi ý rõ: cần “Miêu tả cấu trúc và chức năng của Đề ngữ trong câu ghép và trong các ngôn bản lớn hơn câu tiếng Việt”. Điều này cho thấy tác giả cũng nhìn thấy giới hạn của việc chỉ dừng ở câu đơn. Những nghiên cứu sau đó đã áp dụng khung Theme - Rheme của Halliday để so sánh cấu trúc Đề - Thuyết trong diễn văn chính trị tiếng Anh và tiếng Việt, xem xét tần suất, loại hình Đề (Đề chủ ngữ, Đề hoàn cảnh, Đề tình thái...) và sự khác biệt trong việc triển khai chuỗi Đề. Một số luận văn/luận án về tiêu đề báo chí, văn bản báo chí cũng sử dụng quan điểm ngữ pháp chức năng hệ thống để phân tích cấu trúc ngữ pháp và vai trò “định hướng thông tin” của các thành phần đầu câu/tiêu đề, tức là vận dụng tư duy Đề - Thuyết vào các thể loại văn bản cụ thể, dù đôi khi không dùng trực tiếp thuật ngữ “Đề ngữ”.

Nhìn chung, xu hướng mới này dịch chuyển trọng tâm từ mô tả nội tại (câu đơn tiếng Việt) sang mô tả trong diễn ngôn (chuỗi câu, đoạn, văn bản); từ chú trọng cấu trúc sang nhấn mạnh chức năng giao tiếp, phong cách và loại văn bản; từ tiếng Việt đơn ngữ sang đối chiếu Anh - Việt hoặc Việt - ngôn ngữ khác.

3.2.4. Những hướng nghiên cứu cần được tiếp tục

Từ bức tranh trên, có thể thấy một số hướng đã được mở nhưng chưa đi đến cùng, rất đáng để tiếp tục: 1) Đề ngữ trong câu ghép và trong các cấu trúc phức tạp hơn câu đơn. Ngay trong phần “hướng nghiên cứu tiếp theo”, luận án về Đề đã nêu rõ: cần miêu tả Đề ngữ trong câu ghép và trong ngôn bản lớn hơn câu. Tuy nhiên, đến nay số công trình chuyên sâu đúng vào hướng này còn ít, đa phần các phân tích vẫn “co lại” ở câu đơn hoặc chỉ dùng ví dụ rời. Cần những nghiên cứu hệ thống về Đề ngữ trong câu ghép chính - phụ, câu ghép đẳng lập; Đề ngữ trong câu phức đa vị ngữ, câu có xen mệnh đề phụ; Cách Đề ngữ liên kết các mệnh đề trong một chuỗi lập luận (văn nghị luận, báo chí, khoa học); 2) Đề ngữ trong các loại diễn ngôn và phong cách. Đến nay, khung Đề - Thuyết mới được áp dụng rải rác vào một số thể loại (diễn văn chính trị, báo chí) nhưng còn thiếu các khảo sát lớn về Văn bản khoa học - học thuật (bài báo khoa học tiếng Việt), Văn bản hành chính - pháp lý, Văn bản mạng xã hội, quảng cáo... Mỗi phong cách có cách sử dụng Đề ngữ, khung đề, tình thái ngữ khác nhau để tổ chức thông tin và thuyết phục người đọc; đây là mảnh đất còn rất rộng để nghiên cứu; 3) Đề ngữ trong dạy học Tiếng Việt và đối chiếu ngôn ngữ phần lớn nghiên cứu hiện nay dừng ở mô tả - lý thuyết; thiếu các công trình ứng dụng vào dạy học ngôn ngữ, đặc biệt là môn Đối chiếu ngôn ngữ, dạy dịch, dạy viết học thuật. Vì vậy, cần những nghiên cứu Thiết kế khung phân tích Đề-Thuyết cho sinh

viên, kiểm nghiệm xem khung đó hỗ trợ ra sao cho việc hiểu văn bản, phân tích, dịch; So sánh hệ thống Đề - Thuyết tiếng Việt với tiếng Anh/Trung ở góc độ tương đương dịch, từ đó đề xuất chiến lược dịch câu có Đề ngữ (giữ Đề, chuyển thành chủ ngữ, dùng cấu trúc nhấn mạnh...). 4) Thông tin cũ - mới và xử lý ngôn ngữ tự nhiên (NLP). Trong bối cảnh xử lý ngôn ngữ tự nhiên, tóm tắt, dịch máy, nhận diện thông tin trọng tâm, khái niệm Đề - Thuyết và tin cũ - tin mới rất hữu ích nhưng hiện vẫn ít được đưa vào các mô hình tiếng Việt. Đây là khoảng trống lớn cần nghiên cứu cách gán nhãn Đề - Thuyết tự động, khai thác Đề ngữ như một đặc trưng cho bài toán tóm tắt, hỏi - đáp, phân đoạn diễn ngôn.

Như vậy, xu hướng nghiên cứu mới về Đề ngữ ở Việt Nam đang đi từ mô tả cấu trúc sang mô tả chức năng - diễn ngôn - ứng dụng với một mốc đáng chú ý là luận án về "Cấu tạo và chức năng thông báo của Đề trong câu đơn tiếng Việt" (Nguyễn Thị Hồng Vân, 2015) và các công trình tiếp nối áp dụng khung Đề - Thuyết vào phân tích diễn văn, báo chí, đối chiếu Anh - Việt. Những bước tiếp theo cần làm sâu sắc hơn mối liên hệ giữa Đề ngữ, tổ chức thông tin và năng lực người học/người sử dụng tiếng Việt trong bối cảnh giáo dục và công nghệ ngôn ngữ hiện nay.

4. Kết luận

Nghiên cứu này đã chỉ ra rằng trong bức tranh các ngôn ngữ ưu tiên Đề ngữ, tiếng Việt là một trường hợp điển hình, nơi Đề ngữ không chỉ là thành phần đứng đầu câu mà là cơ chế trung tâm để "đóng gói thông tin" và điều phối quan hệ giữa cái đã biết và cái mới trong mệnh đề. Dựa trên khung Ngữ pháp chức năng hệ thống, Đề ngữ được nhìn nhận như điểm xuất phát của thông điệp, nền móng cho Thuyết ngữ và là trục tổ chức cặp thông tin cũ - mới; chính ba vai trò này khiến Đề ngữ trở thành chìa khóa để giải thích cách câu tiếng Việt tạo lập mạch nghĩa, liên kết diễn ngôn và tạo hiệu ứng dụng học như nhấn mạnh, tương phản hay làm dịu thông tin. Trên cơ sở đó, bài viết đã phác họa tiến trình nghiên cứu Đề ngữ ở Việt Nam từ giai đoạn du nhập và thích nghi mô hình Đề - Thuyết của Halliday trong mô tả câu đơn, qua bước ngoặt với các công trình như Đào Thanh Lan và đặc biệt là luận án của Nguyễn Thị Hồng Vân về cấu tạo và chức năng thông báo của Đề trong câu đơn tiếng Việt, cho đến những nỗ lực gần đây mở rộng phân tích sang câu ghép, diễn văn, báo chí và đối chiếu Anh - Việt. Bức tranh này cho thấy một sự chuyển dịch rõ rệt từ mô tả cấu trúc thuần túy sang tiếp cận chức năng - diễn ngôn - ứng dụng, trong đó Đề ngữ được xem ngày càng rõ hơn như hạt nhân tổ chức thông tin chứ không phải một thành phần phụ tình cờ đứng đầu câu. Nghiên cứu cũng chỉ ra một số khoảng trống còn mở như Đề ngữ trong câu ghép và văn bản dài chưa được mô tả đủ hệ thống; Đề ngữ trong các phong cách văn bản mới (khoa học, hành chính, mạng xã hội, quảng cáo) còn ít được khảo sát; mối liên hệ giữa Đề ngữ và quá trình xử lý thông tin trong não bộ, cũng như tiềm năng ứng dụng Đề - Thuyết vào xử lý ngôn ngữ tự nhiên tiếng Việt (gán nhãn tự động, tóm tắt, dịch máy, hỏi - đáp) vẫn chưa được khai thác tương xứng. Những hướng nghiên cứu tiếp theo vì thế cần kết hợp chặt chẽ hơn giữa phân tích lý thuyết, khảo sát định lượng trên ngữ liệu lớn và thử nghiệm ứng dụng trong dạy học và công nghệ ngôn ngữ để Đề ngữ thực sự trở thành cầu nối giữa mô tả ngôn ngữ, năng lực người học và các hệ thống xử lý tiếng Việt hiện đại.

Chú thích

(*) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Bách khoa Hà Nội trong đề tài mã số T2025-TC-002.

Tài liệu tham khảo

- Cao Xuân Hạo (2005). *Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. NXB Khoa học Xã hội.
- Bùi Minh Toán (2008). *Giáo trình Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
- Đào Thanh Lan (2002). *Phân tích cấu trúc câu đơn tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Egins (2004). *Introduction to Systemic Functional Linguistics*. A&C Black Press, London.
- Li, C. N., & Thompson, S. A. (1976). Subject and topic: A new typology of language. In C. N. Li (Ed.), *Subject and topic* (pp.457-489). Academic Press, New York.
- M.A.K. Halliday & Christian M.I.M (1994). *Matthiesen, An introduction to functional grammar*. Routledge Press, London and New York
- Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (2004). *Thành phần câu tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
- Nguyễn Thị Hồng Vân (2014). *Cấu tạo và chức năng thông báo của Đề trong câu đơn tiếng Việt*. Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, chuyên ngành Lý luận ngôn ngữ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Trần Kim Phượng (2010). Bàn thêm về cấu trúc Đề - Thuyết của câu tiếng Việt. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 3, tr. 1-9.